**ĐỀ CƯƠNG GIẢI PHẪU SINH LÝ**

*(Sinh viên tự giải đề cương)*

Câu 1. Xương nào sau đây thuộc hình thái giải phẫu loại xương dẹt:

1. Xương đốt sống
2. Xương bánh chè
3. Xương ức
4. Xương quay

Câu 2. Chức năng sinh lý của xương, ngoại trừ:

1. Đào thải
2. Tạo máu
3. Vận động
4. Bảo vệ

Câu 3. Số lượng các đốt sống theo thứ tự cổ- ngực- thắt lưng- cùng, lần lượt là:

1. 7- 5- 12- 5
2. 7- 12- 5- 5
3. 5- 5- 12- 7
4. 5- 12- 5- 7

Câu 4. Khớp là diện tiếp xúc giữa 2 xương, chọn câu trả lời sai:

1. Xương hàm dưới thuộc khớp động
2. Cột sống thuộc khớp bán động
3. Các xương vùng sọ thuộc khớp bất động
4. Xương vùng cổ tay thuộc khớp động.

Câu 5. Bộ xương trưởng thành của người gồm bao nhiêu xương:

1. 208
2. 206
3. 200
4. 198

Câu 6. Tại sao khi chọc tủy đồ người ta chọc vào vùng xương dẹt:

1. Xương đã chuyển thành tủy vàng
2. Xương còn tủy đỏ nơi tạo máu
3. Vị trí giải phẫu dễ chọc, dễ xác định
4. Dịch tủy xương nhiều

Câu 7. Nhóm xương nào sau đây thuộc hình thái giải phẫu xương ngắn:

1. Xương vùng cổ tay, xương vùng cổ chân, xương đốt ngón tay
2. Xương vòm sọ, xương bả vai, xương ức
3. Xương vùng cẳng tay, xương vùng cổ chân, xương đốt sống
4. Xương hàm trên, xương hàm dưới, xương bánh chè

Câu 8. Dựa trên hình thái giải phẫu, xương bánh chè thuộc loại hình thái xương nào:

1. Xương ngắn
2. Xương bất định hình
3. Xương vừng
4. Xương dài

Câu 9. Xương vùng cột sống tính từ khoảng C4 đến T5 có bao nhiêu đốt sống:

1. 9
2. 10
3. 11
4. 12

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây không có ở xương sườn:

1. 2 đôi xương sườn cụt
2. 7 đôi xương sườn giả
3. Thân xương sườn dài, dẹt, mỏng
4. Giữa 2 xương sườn được nối bởi những cơ gian sườn

Câu 11: Xương nào sau đây không thuộc xương chi trên:

1. Xương đòn
2. Xương bả vai
3. Xương cả
4. Xương móng

Câu 12. Các xương thuộc xương vùng cẳng chân là:

1. Xương chày, xương mác
2. Xương trụ, xương quay
3. Xương chậu, xương bánh chè
4. Xương gót, xương sên

Câu 13. Số lượng các xương đốt ngón chân lần lượt là:

1. 5 gần- 5 giữa- 5 xa
2. 5 gần- 4 giữa- 5 xa
3. 4 gần- 5 giữa- 4 xa
4. 4 gần- 5 giữa- 5 xa

Câu 14. Mốc giải phẫu để xác định khoảng L4- L5:

1. Giao điểm cột sống và đường nối 2 gai chậu trước trên
2. Giao điểm cột sống và đường nối 2 mào chậu
3. Giao điểm cột sống và khớp vệ
4. Giao điểm cột sống và đường nối bờ thấp nhất 2 cung sườn

Câu 15. Tư thế giải phẫu là:

1. Người đứng thẳng, mũi chân hướng ra trước, lòng bàn tay hướng ra trước
2. Người đứng thẳng, mũi chân hướng ra trước, lòng bàn tay hướng ra sau
3. Người đứng thẳng, mũi chân hướng ra trước, lòng bàn tay hướng vào trong
4. Người đứng thẳng, mũi chân hướng ra trước, lòng bàn tay hướng ra ngoài

Câu 16. Mặt phẳng đứng dọc giữa chia cơ thể ra 2 phần:

1. Nửa trái và nửa phải
2. Trên và dưới
3. Trước và sau
4. Cao và thấp

Câu 17. Xương nào sau đây không thuộc 23 xương trong khối sọ mặt:

1. Xương tháp
2. Xương thái dương
3. Xương bướm
4. Xương hàm trên

Câu 18. Xương bướm nằm ở tầng giữa nền sọ không tiếp với xương nào sau đây:

1. Xương xoăn mũi
2. Xương sàng
3. Xương thái dương
4. Xương trán

Câu 19. Số lượng xương của 1 chi trên là:

1. 31 xương
2. 32 xương
3. 64 xương
4. 62 xương

Câu 20. Xương nào có chức năng quy định hình dạng khuôn mặt theo nhân chủng học:

1. Xương hàm dưới
2. Xương hàm trên
3. Xương mũi
4. Xương lệ

Câu 21. Dòng bạch cầu nào sau đây tham gia chủ yếu vào quá trình đại thực bào:

1. LYM
2. EOS
3. BASO
4. MONO

Câu 22. Oxy được vận chuyển trong máu nhờ gắn vào phân tử:

1. Tiểu cầu
2. Hemoglobin
3. Bạch cầu ái toan
4. Bạch cầu ái kiềm

Câu 23. Đặc điểm của HbCO là:

1. CO ái lực gấp 210 lần so với oxy
2. CO làm cho Fe2+ bị oxy hóa thành Fe3+
3. CO làm mất 1- 2 nhân heme
4. CO làm biến dạng hồng cầu hình liềm

Câu 24. Đặc điểm Hb ở giai đoạn bào thai:

1. HbA chiếm đa số
2. HbF chiếm đa số
3. HbF thay thế thành HbA
4. HbA thay thế thành HbF

Câu 25. Cơ chế hình thành nút Hayem trong quá trình đông máu:

1. Do sự hình thành Fibrin
2. Quá trình đông máu huyết tương
3. Quá trình tiêu sơi huyết
4. Do sự kết tập tiểu cầu

Câu 26. Yếu tố chủ yếu nào đánh giá sự thiếu máu trên lâm sàng:

1. Hemoglobin
2. Hồng cầu
3. Bạch cầu
4. Hemtocrit

Câu 27. Khi nào được gọi là nhóm máu hiếm:

1. Tất cả nhóm máu có Rh (-)
2. Nhóm máu AB Rh (+)
3. Nhóm máu AB Rh (-)
4. Nhóm máu O và AB

Câu 28. Theo nguyên tắc truyền máu tối thiểu, người có nhóm máu A có thể cho được người có nhóm máu nào:

1. A và AB
2. A và O
3. Chỉ A
4. Chỉ AB

Câu 29. Phân tích khí máu, pH máu: 7.27 và PaCO2: 30 mmHg được gọi là:

1. Toan chuyển hóa
2. Toan hô hấp
3. Kiềm chuyển hóa
4. Kiềm hô hấp

Câu 30. Màng nào của hồng cầu có chức năng làm cho hồng cầu không dính vào nhau:

1. Màng giữa
2. Màng lipid
3. Màng ngoài
4. Màng protid

Câu 31. Thành phần globin trong Hb để phân biệt giữa HbA và HbF là:

1. HbA có 2 chuỗi beta, HbF có 2 chuỗi gama
2. HbA có 2 chuỗi gama, HbF có 2 chuỗi beta
3. HbA có 2 chuỗi alpha, HbF có 2 chuỗi beta
4. HbA có 2 chuỗi beta, HbF có 2 chuỗi alpha

Câu 32. Sự tác động của acid folic vào quá trình tạo hồng cầu:

1. Cần thiết cho sự tổng hợp AND và ARN của tế bào
2. Tham gia cấu tạo nhân heme
3. Tham gia tạo hình tế bào
4. Kích thích tủy xương sản sinh ra hồng cầu

Câu 33. Đặc điểm kháng nguyên và kháng thể ở người có nhóm máu AB:

1. Có kháng nguyên A và B, không có kháng thể
2. Không có kháng nguyên A và B, có anti A và Anti B
3. Có kháng nguyên A, có anti B
4. Có kháng nguyên B, có anti A

Câu 34. Chức năng chính của bạch cầu hạt ưa kiềm:

1. Tiết heparin ngăn cản quá trình đông máu trong lòng mạch
2. Thực hiện đại thực bào
3. Tiết các chất diệt kí sinh trùng đường ruột
4. Tham gia chức năng miễn dịch dịch thể

Câu 35. Sau khi hình thành nút tiểu cầu, giai đoạn đông máu tiếp theo là:

1. Tiêu sợi fibrin
2. Phản ứng thành mạch
3. Co cục máu đông
4. Đông máu huyết tương

Câu 36. Trong huyết tương có bao nhiêu yếu tố đông máu:

1. 12
2. 13
3. 14
4. 15

Câu 37. Những hồng cầu già bị quá trình đại thực bào xảy ra chủ yếu tại:

1. Tủy xương
2. Thận
3. Hệ bạch huyết
4. Gan và lách

Câu 38. Thay đổi bệnh lý nào sau đây thường gây giảm tỉ lệ hồng cầu, ngoại trừ:

1. Nôn, ỉa chảy
2. Suy tủy
3. Thiếu máu thiếu sắt
4. Giảm lượng hấp thu vitamin B12

Câu 39. Khi truyền máu không để kháng nguyên và kháng thể tương ứng gặp nhau, theo nguyên tắc này thì việc cho nhận máu phù hợp là:

1. Nhóm máu A truyền cho nhóm máu A
2. Nhóm máu O truyền cho tất cả nhóm máu
3. Nhóm máu B truyền cho nhóm máu AB
4. Nhóm máu A truyền cho nhóm máu AB

Câu 40. Ý nghĩa của hiện tượng tan cục máu đông:

1. Ngăn ngừa sự tắc mạch
2. Giúp máu nhanh đông
3. Giúp giảm tình trạng vỡ hồng cầu
4. Ngăn ngừa mất máu

Câu 41. Máu từ tâm nhĩ (P) xuống thất (P) qua van tim nào:

1. Van 2 lá
2. Van 3 lá
3. Van động mạch phổi
4. Van động mạch chủ

Câu 42. Cách xác định vị trí mỏm tim:

1. Giao điểm đường trung đòn (T) và liên sườn V
2. Giao điểm đường trung đòn (P) và liên sườn V
3. Giao điểm đường trung đòn (T) và liên sườn VI
4. Giao điểm đường trung đòn (P) và liên sườn VI

Câu 43. Tính tự động của tim được thực hiện bởi nút xoang nằm ở:

1. Tâm nhĩ (T)
2. Tâm nhĩ (P)
3. Tâm thất (P)
4. Tâm thất (T)

Câu 44. Cơ tim thuộc loại cơ:

1. Cơ tim
2. Cơ vân
3. Cơ trơn
4. Cơ vòng

Câu 45. Máu ở vùng nào sau đây giàu oxy có màu đỏ tươi:

1. Tĩnh mạch cửa
2. Động mạch phổi
3. Tĩnh mạch chủ trên
4. Tĩnh mạch phổi

Câu 46. Sơ đồ đường đi của hệ dẫn truyền tim:

1. Nút xoang nhĩ-> nút nhĩ thất-> bó his-> mạng puockin
2. Nút nhĩ thất-> nút xoang nhĩ-> bó his-> mạng puockin
3. Nút xoang nhĩ-> nút nhĩ thất-> mạng puockin-> bó his
4. Nút nhĩ thất-> nút xoang nhĩ-> bó his-> mạng puockin

Câu 47. Khi tâm thất (P) co bóp. Máu được đẩy qua:

1. Động mạch chủ
2. Động mạch phổi
3. Tâm nhĩ (T)
4. Tâm nhĩ (P)

Câu 48. Trong cơ thể loại mao mạch mau phổ biến nhất:

1. Mao mạch nối tiểu động mạch và tiểu tĩnh mạch
2. Mao mạch nối tiểu động mạch và tiểu động mạch
3. Mao mạch nối tiểu tĩnh mạc và tiểu tĩnh mạch
4. Mao mạch nối đại động mạch và đại tĩnh mạch

Câu 49. Tâm nhĩ (P) là nơi được cơ quan nào đưa máu về:

1. Động mạch phổi
2. Tĩnh mạch chủ
3. Động mạch chủ
4. Tĩnh mạch phổi

Câu 50. Vị trí giải phẫu của tim nằm ở:

1. Trung thất giữa, mỏm tim lệch bên (T)
2. Trung thất giữa mỏm tim lệch bên (P)
3. Hoàn toàn bên lồng ngực (T)
4. Hoàn toàn bên lồng ngực (P)

Câu 51. Dây thần kinh chi phối hoạt động cho tim:

1. Dây thần kinh X
2. Dây thân kinh IX
3. Dây thần kinh XI
4. Dây thần kinh XII

Câu 52. Quá trình giao oxy cho mô được xảy ra tại:

1. Mao mạch các cơ quan
2. Mao mạch phổi
3. Động mạch phổi
4. Tĩnh mạch phổi

Câu 53. Van 3 lá ngăn cách giữa:

1. Tâm nhĩ (T) và tâm thất (T)
2. Tâm nhĩ (P) và tâm thất (P)
3. Tâm thất (P) và động mạch phổi
4. Tâm thất (T) và động mạch chủ

Câu 54. Huyết áp phụ thuộc vào 2 yếu tố là cung lượng tim và:

1. Sức cản ngoại vi
2. Thể tích một nhát bóp
3. Tần số tim đập
4. Thể tích máu toàn phần

Câu 55. Điều nào sau đây không đúng khi nói về huyết áp:

1. Huyết áp kẹt là hiệu số HA max- min < 30 mmHg
2. Huyết áp trung bình là áp suất lúc tim đập nghe rõ nhất
3. Huyết áp tối đa là huyết áp ứng với thì tâm thu
4. Huyết áp tối thiểu là huyết áp ứng với thì tâm trương

Câu 56. Khi van 2 lá bị hẹp sẽ gây hiện tượng:

1. Ứ máu tại tĩnh mạch phổi
2. Ứ máu tại tĩnh mạch chủ
3. Ứ máu tại động mạch chủ
4. Ứ máu tại mao mạch cơ quan

Câu 57. Vòng tuần hoàn lớn khi bắt đầu tại nhĩ (P) và cơ quan cuối cùng là:

1. Tĩnh mạch chủ
2. Nhĩ (T)
3. Thất (T)
4. Động mạch chủ

Câu 58. Các giai đoạn của quá trình chu chuyển tim theo thứ tự:

1. Tâm nhĩ thu-> tâm thất thu-> tâm trương toàn bộ
2. Tâm thất thu-> tâm nhĩ thu-> tâm trương toàn bộ
3. Tâm trương toàn bộ-> tâm nhĩ thu-> tâm thất thu
4. Tâm trương toàn bộ-> tâm thất thu-> tâm nhĩ thu

Câu 59. Một sóng điện tim cơ bản sẽ xuất hiện đầy đủ các thành phần nào, trừ trường hợp tái khử cực mạng Puockin:

1. PQRST
2. QRST
3. RST
4. QST

Câu 60. Khi tần số tim đập tăng, thể tích một nhát bóp không thay đổi thì sẽ gây:

1. Giảm cung lượng tim
2. Tăng cung lượng tim
3. Tăng thể tích dịch tuần hoàn
4. Giảm thể tích dịch tuần hoàn

Câu 61. Vùng hầu được giới hạn từ bờ dưới xương chẩm đến:

1. Cột sống cổ thứ 4
2. Cột sống cổ thứ 5
3. Cột sống cổ thứ 6
4. Cột sống cổ thứ 7

Câu 62. Nắp thanh môn còn được gọi là:

1. Sụn thượng thiệt
2. Sụn giáp
3. Sụn phễu
4. Sụn nhẫn

Câu 63.Phổi phải có bao nhiêu thùy:

1. 3
2. 2
3. 1
4. 4

Câu 64. Đoạn thanh quản nằm giữa 2 cơ quan nào:

1. Khí quản và phế quản
2. Hầu và khí quản
3. Phế quản và phế nang
4. Miệng và phế quản

Câu 65. Điểm kisselbach trong chảy máu mũi điểm mạch là tập trung những mạch máu của mũi tại vùng:

1. Sụn cánh mũi bé
2. Sụn cánh mũi lớn
3. Sụn bên
4. Sụn vách

Câu 66. Đặc điểm của giải phẫu khí quản:

1. Gồm 16- 20 vòng sụn hình chữ D nằm ngang xếp chồng lên nhau
2. Dài 25cm, rộng 5cm bên trong có các tế bào lông chuyển
3. Là ống khí nối tiếp từ vùng hầu đến phế quản
4. Giới hạn bởi C7 và D5.

Câu 67. Ngã ba hầu họng là nới lưu thông giữa các vùng:

1. Họng mũi miệng, thanh quản, thực quản
2. Họng mũi miệng, khí quản, thực quản
3. Họng mũi miệng, thanh quản, khí quản
4. Họng mũi miệng, khí quản, phế quản

Câu 68. Dây thần kinh sọ não chi phối hoạt động cho thanh quản là nhánh của dây:

1. Thần kinh tiền đình
2. Thần kinh khướu giác
3. Thần kinh vận nhãn ngoài
4. Thần kinh phế vị

Câu 69. Nhóm cơ tham gia thì hít vào bình thường:

1. Cơ hoành, cơ ức đòn chũm
2. Cơ ngực lớn, cơ ức đòn chũm
3. Cơ thẳng bụng, cơ cánh mũi
4. Cơ liên sườn, cơ hoành

Câu 70. Vị trí mặt trước của trung thất:

1. Mặt sau xương ức- xương sườn
2. Nền cổ ngang đốt sống cổ VI
3. Mặt trên vòm cơ hoành
4. Trước đoạn đốt sống ngực

Câu 71. Giai đoạn 3 trong quá trình hô hấp:

1. Vận chuyển khí
2. Trao đổi khí ở phổi
3. Trao đổi khí ở mô
4. Thông khí phế nang

Câu 72. CO2 gắn vào phân tử Hb tại vị trí:

1. Gốc NH2 của phân tử globin
2. Fe2+
3. Vòng pophyrin
4. Tại nhân hem

Câu 73. Trong thể tích phổi, dung tích sống bằng:

1. VT+ IRV+ ERV
2. VC+ RV
3. TLC+ RV
4. IRV+ ERV

Câu 74. Ý nghĩa của hiện tượng di chuyển ion clorua:

1. Giúp CO2 thoát ra ngoài
2. Giúp vận chuyển oxygen
3. Tạo cân bằng áp suất máu
4. Tạo cân bằng pH máu

Câu 75. Đặc điểm của vòng tuần hoàn phổi:

1. Máu tĩnh mạch là máu nghèo O2
2. Máu tĩnh mạch là máu giàu O2
3. Máu động mạch phổi được đưa về tâm nhĩ (T)
4. Máu tĩnh mạch phổi được xuất phát từ tâm thất (P)

Câu 76. Sau khi thở ra hết sức trong phổi vẫn còn 1000- 1200 ml không khí đó là:

1. Thể tích khí thở ra gắng sức
2. Thể tích khí cặn
3. Thể tích khí hít vào gắng sức
4. Dung tích sống

Câu 77. Khi hít vào gắng sức ngoài nhóm cơ ở thì hít vào bình thường còn có huy động thêm một số nhóm cơ nào:

1. Cơ ức đòn chũm, cơ ngực lớn
2. Cơ cánh mũi, cơ thẳng bụng
3. Cơ chéo bụng, cơ ức đòn chũm
4. Cơ ngực lớn, cơ vòng mắt

Câu 78. Đặc điểm của dạng MetHb là:

1. Làm cho Fe2+ chuyển thành Fe3+
2. Gây ái lực với CO hơn O2
3. Mất 1- 2 nhân heme
4. Làm cho máu có màu đỏ tươi

Câu 79. Phân áp oxy hòa tan vào huyết tương với áp lực bao nhiêu:

1. 95 mmHg
2. 40 mmHg
3. 46 mmHg
4. 100 mmHg

Câu 80. Ý nào không đúng khi nói về vai trò của CO­2 trong điều hòa hô hấp:

1. CO2 trong máu quá thấp gây ngưng thở
2. CO2 tăng trong máu làm bệnh thở chậm
3. CO2 bình thường trong máu gây thở nhanh
4. CO2 quá cao trong máu gây ngưng thở

Câu 81. Quá trình tiêu hóa bậc 1 sẽ phân giải chuỗi peptid của phân tử protid cho ra thành hợp chất:

1. Mantose
2. Acid béo
3. Acid amin
4. Glucose

Câu 82. Trong số các tuyến nước bọt không có tuyến nào:

1. Tuyến hành
2. Tuyến dưới hàm
3. Tuyến dưới lưỡi
4. Tuyến mang tai

Câu 83. Giới hạn phía trước của buồng miêng là:

1. Mặt trong cung lợi răng
2. Vòm miệng
3. Lưỡi
4. Eo họng

Câu 84. Thực quản là cơ quan nối các bộ phận nào trong ống tiêu hóa:

1. Hầu và dạ dày
2. Dạ dày và thanh quản
3. Thanh quản và tá tràng
4. Tá tràng và hỗng tràng

Câu 85. Từ thực quản đổ xuống dạ dày qua cơ quan:

1. Hang vị
2. Ống môn vị
3. Lỗ tâm vị
4. Đáy vị

Câu 86. Cơ quan nào sau đây không thuộc tiểu tràng:

1. Tá tràng
2. Manh tràng
3. Hỗng tràng
4. Hồi tràng

Câu 87. Nhú tá lớn và nhú tá bé đổ mật vào đoạn nào của tá tràng:

1. Tá tràng ngang
2. Tá tràng trên
3. Tá tràng lên
4. Tá tràng xuống

Câu 88. Đại tràng góc gan nối giữa 2 đoạn nào:

1. Đại tràng lên và đại tràng ngang
2. Đại tràng ngang và đại tràng xuống
3. Đại tràng xuống và đại tràng sigma
4. Đại tràng góc lách và đại tràng xuống

Câu 89. Điểm đau ruột thừa (Macburney) nằm ở vị trí:

1. Điểm giữa đường nối gai chậu trước trên (P) đến rốn
2. Điểm giữa đường nối gai chậu trước trên (T) đến rốn
3. Điểm giữa đường nối gai chậu trước trên (P) bờ thấp xương sườn
4. Điểm giữa đường nối gai chậu trước trên (T) bờ thấp xương sườn

Câu 90. Cấu tạo lớp cơ của dạ dày gồm:

1. Cơ dọc, cơ vòng, cơ chéo
2. Cơ vân
3. Thanh mạc, niêm mạc
4. Cơ dọc và cơ vòng

Câu 91. Vị trí túi mật nằm ở vùng nào trên ổ bụng:

1. Hố chậu phải
2. Thượng vị
3. Hạ sườn phải
4. Quanh rốn

Câu 92. Quá trình tiêu hóa hóa học không xảy ra ở cơ quan nào:

1. Thực quản
2. Khoang miệng
3. Dạ dày
4. Hỗng tràng

Câu 93. Tại khoang miệng, tinh bột được phân giải thành mantose nhờ enzym:…(A)… chủ yếu ở …(B)…:

1. (A): amylase, (B): tuyến mang tai
2. (A): amylase, (B): tuyến dưới hàm
3. (A): hexokinase, (B): tuyến dưới lưỡi
4. (A): hexokinase, (B): tuyến dưới hàm

Câu 94. Đặc điểm sự hấp thu chất ở ruột non, ngoại trừ:

1. Chỉ xảy ra hiện tượng tiêu hóa hóa học
2. Diện hấp thu ruột non lớn nhất
3. Tế bào lòng ruột có nhiều niêm mạc dễ hấp thu các chất vào máu
4. Ở ruột non chất dinh dưỡng hấp thu mức độ có thể phân giải được

Caah 95: Dịch tụy tiết ra loại enzym nào giúp thủy phân lipid:

1. Trypsin
2. Amylase
3. Photpholipase
4. Chymotrypsin

Câu 96. Hoạt động tiêu hóa chính ở đại tràng:

1. Hấp thụ nước và thải phân
2. Tiêu hóa lipid
3. Tiêu hóa Protid
4. Phân giải glucose

Câu 97. Tại gan, glucose không bị thoái hóa theo con đường nào:

1. Tăng tạo insulin
2. Chu trình citrit
3. Thoái hóa thành glucuronic
4. Nguyên liệu tổng hợp acid béo

Câu 98. Ống gan (T) và ống gan (P) đổ mật trực tiếp về:

1. Ống mật chủ
2. Ống gan chung
3. Nhú tá lớn
4. Nhú tá bé

Câu 99. Trong điều hòa bài tiết dịch vị theo cơ chế thần kinh chủ yếu bị chi phối bởi:

1. Dây thần kinh số X
2. Gastrin do hang vị bài tiết
3. Histamin do niêm mạc dạ dày bài tiết
4. Dây thần kinh số V

Câu 100. Các hoạt động cơ học của ruột non không có sự chuyển động nào:

1. Cử động nghiền nát
2. Cử động lắc lư
3. Cử động nhu động
4. Cử động co thắt